

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN QUỲNH PHỤ
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2024/HNGĐ-ST

Ngày 15-01-2024

“V/v ly hôn giữa bà M và ông Th”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUỲNH PHỤ, TỈNH THÁI BÌNH**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

-Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Đức

- Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Diệu, Bà Nguyễn Thị Đoan.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Đăng Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 205/2023/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 10 năm 2023 về tranh chấp hôn nhân và gia đình, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 106/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 12 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 63/2023/QĐHPT-ST ngày 28/12/2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Bùi Thị M, sinh năm 1974.

Nơi cư trú: Thôn H, xã Đ, huyện V, TP Hải Phòng

- Bị đơn: Ông Vũ Tiến Th, sinh năm 1971.

Nơi cư trú: Tổ 1x, thị trấn A, huyện Q, tỉnh Thái Bình.

(tại phiên tòa có mặt bà M; ông Th vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện được bổ sung bằng biên bản ghi lời khai, nguyên đơn là bà Bùi Thị M trình bày: Bà M và ông Vũ Tiến Th tự do, tự nguyện tìm hiểu kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, nay là thị trấn A, huyện Q, tỉnh Thái Bình vào ngày 16/4/1997. Sau khi kết hôn, vợ chồng sinh sống cùng gia đình ông Th tại thị trấn An Bài và lao động tự do. Trong quá trình chung sống do vợ chồng tính tình không hợp đã dẫn đến phát sinh mâu thuẫn, năm 2000 ông Th đã vi phạm pháp luật Hình sự và bỏ trốn, Công an tỉnh Thái Bình đã ra Quyết định truy nã cho đến nay. Cũng từ năm 2000 bà M đã trở về quê sinh sống và sống ly thân từ đó cho đến

nay. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, bà đề nghị xin được ly hôn ông Th.

Về con chung: Bà M khai vợ chồng có 01 con chung là Vũ Thị Tr, sinh ngày 01/7/1998. Con chung đã trưởng thành, không đặt trách nhiệm nuôi dưỡng.

Về tài sản chung: Bà M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn là ông Vũ Tiến Th: Trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần tổng đạt và niêm yết hợp lệ mọi văn bản tố tụng cần thiết cho ông Th biết việc bà M khởi kiện và đến Tòa án giải quyết vụ kiện ly hôn. Quá trình tố tụng ông Th vắng mặt, vì vậy Tòa án không ghi được lời khai của ông Th và không tiến hành hòa giải được. Tại phiên tòa lần 1 và lần 2 ông Th vắng mặt.

Tòa án đã xác minh:

- Cụ Bùi Thị M, sinh năm 1940; địa chỉ: Tổ 1, thị trấn A, là mẹ đẻ ông Th; bà Đỗ Thị H là công chức Tư pháp thị trấn A đã cung cấp hoàn cảnh điều kiện, thời gian kết hôn, thời gian chung sống và nguyên nhân mâu thuẫn giữa bà M và ông Th. Bà M đã trở về quê sinh sống và sống ly thân từ năm 2000 cho đến nay. Đối với ông Th do phạm tội đã bỏ trốn và đang bị truy nã từ năm 2000 cho đến nay không có tin tức gì. Quan điểm của cụ M và bà H đề nghị Tòa án căn cứ vào thực trạng cuộc hôn nhân giữa bà M và ông Th và đề nghị Tòa án giải quyết cho bà M được ly hôn ông Th theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quỳnh Phụ tại phiên tòa phát biểu ý kiến: Từ giai đoạn thụ lý vụ án đến khi xét xử, Thẩm phán thụ lý giải quyết vụ án đã lập và thu thập đầy đủ các tài liệu và chứng cứ, tuân thủ đúng trình tự luật định. Tại phiên tòa việc xét xử vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ theo đúng trình tự pháp luật. Đối với nguyên đơn trong các giai đoạn tố tụng đã chấp hành đúng quy định của pháp luật Tố tụng dân sự. Đối với bị đơn vắng mặt tại các phiên hòa giải và tại phiên tòa không có lý do. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTV QH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho bà M được ly hôn ông Th; Về con chung Vũ Thị Tr, sinh ngày 01/7/1998 đã trưởng thành, không đặt trách nhiệm nuôi dưỡng; Về tài sản chung: Bà M không yêu cầu giải quyết tài sản chung, vì vậy không đặt ra giải quyết; Bà M phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả thẩm vấn tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn có nơi cư trú tại Tổ 10, thị trấn A, huyện Q, tỉnh Thái Bình, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình theo quy định tại Điều 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Bị đơn đã được tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không

có lý do, vì vậy Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về hôn nhân: Hôn nhân giữa bà Bùi Thị M và ông Vũ Tiến Th được xác lập trên cơ sở tự do, tự nguyện tìm hiểu kết hôn có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã An Bài, nay là thị trấn A, huyện Q, tỉnh Thái Bình vào ngày 16/4/1997 là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn bà M và ông Th sinh sống cùng gia đình ông Th và lao động tự do. Quá trình chung sống do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống đã phát sinh mâu thuẫn. Năm 2000 do ông Th vi phạm pháp luật Hình sự tại An Bài và đã bỏ trốn. Công an tỉnh Thái Bình đã ra quyết định truy nã từ năm 2000 cho đến nay chưa có kết quả. Cũng từ năm 2000 bà M đã trở về quê tại xã Đồng Minh, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng sinh sống và sống ly thân từ đó cho đến nay. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, bà M làm đơn khởi kiện đề nghị xin được ly hôn. Còn đối với ông Th quá trình giải quyết vụ kiện, Tòa án đã nhiều lần triệu tập hợp lệ theo quy định của bộ luật Tố tụng dân sự để ông Th biết và đến Tòa án tham gia hòa giải, vợ chồng có cơ hội gặp gỡ trở về đoàn tụ, nhưng ông Th vắng mặt. Qua xác minh lời khai cụ Bùi Thị Mến, sinh năm 1940; địa chỉ: Tổ 10, thị trấn An Bài, là mẹ đẻ ông Th và bà Đỗ Thị Huế là công chức Tư pháp thị trấn An Bài đã cung cấp và xác nhận giữa bà M và ông Th đã sống ly thân thời gian dài và hiện không còn yêu thương nhau nữa. Đối với ông Th đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú tại tổ 10, thị trấn A, huyện Q, ông Th do phạm tội Hình sự đã bỏ trốn và bị truy nã từ năm 2000 cho đến nay nhưng không có thông tin gì về ông Th. Công an thị trấn An Bài đã niêm yết giấy triệu tập của Tòa án để ông Th biết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Quan điểm của thân nhân ông Th và chính quyền thị trấn An Bài đều đề nghị Tòa án căn cứ vào thực trạng hôn nhân để giải quyết cho bà M được ly hôn ông Th. Đối với bà M tại phiên tòa vẫn giữ nguyên quan điểm xin được ly hôn ông Th. Điều đó chứng tỏ cuộc sống tình cảm vợ chồng giữa bà M và ông Th đã mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống chung không thể kéo dài, cần căn cứ vào Điều 51 và 56 Luật Hôn nhân và gia đình xử cho bà M được ly hôn ông Th là có căn cứ.

[4] Về con chung: Qua xác minh cho thấy bà M và ông Th có 01 con chung là Vũ Thị Tr, sinh ngày 01/7/1998. Con chung đã trưởng thành, không đặt trách nhiệm nuôi dưỡng.

[5] Về tài sản chung: Bà M không yêu cầu Tòa án giải quyết, vì vậy phần tài sản Tòa án không xét.

[6] Về án phí: Bà M phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[7] Về quyền kháng cáo: Bà M và ông Th có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTV QH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ

Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1/Về quan hệ hôn nhân: Xử cho bà Bùi Thị M được ly hôn ông Vũ Tiến Th.

2/Về con chung: Bà M và ông Th có 01 con chung là Vũ Thị Tr, sinh ngày 01/7/1998. Con chung đã trưởng thành, không đặt trách nhiệm nuôi dưỡng.

3/Về tài sản chung: Bà M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4/Về án phí: Bà M phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Chuyển số tiền 300.000 đồng bà M đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0005966 ngày 11/10/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quỳnh Phụ thành tiền án phí.

5/Về quyền kháng cáo: Bà M có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày tròn kể từ ngày tuyên án. Ông Th có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày tròn kể từ ngày nhận được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ bản án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Bình;
- TAND tỉnh Thái Bình;
- VKSND huyện Quỳnh Phụ;
- Chi cục THADS huyện Quỳnh Phụ;
- UBND TT A;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

NGUYỄN MINH ĐỨC